

UNG THƯ TẾ BÀO ĐÁY TẠI BV DA LIỄU TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007-2011

Trần Hậu Khang, Vũ Thái Hà, Vũ Huy Lương, Trịnh Minh Trang, Nguyễn Thị Như Lan, Phạm Cao Kiêm, Nguyễn Hồng Sơn, Lê Đức Minh, Nguyễn Hữu Sáu

Bệnh viện Da liễu Trung ương

Đặt vấn đề

- Australia: ước tính 1% dân số.
- BCC là ung thư hay gặp nhất trong các loại ung thư da
- BV Da liễu TW: Số Bn tăng theo năm
- Hiện nay: chưa có NC về tỉ lệ mắc bệnh
- Hầu hết Bn: đến khám giai đoạn muộn
 - Điều trị khó khăn
 - Di căn
 - Khó khăn phẫu thuật phục hồi

- Mục đích nghiên cứu: Đặc điểm lâm sàng của ung thư biểu mô tế bào đáy tại Bv Da liễu Trung ương giai đoạn 2007-2011.

- Giúp cho các bác sỹ, bệnh nhân: giai đoạn sớm

Phương pháp nghiên cứu

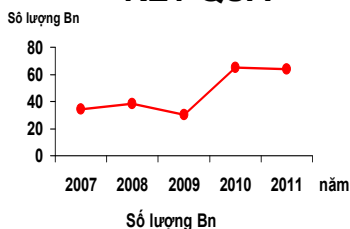
Hồi cứu+ tiến cứu: 231 BN BCC
Lâm sàng + mô bệnh học

Đánh giá

- Tuổi
- Giới
- Địa dư
- Triệu chứng lâm sàng
- Mô bệnh học

.....

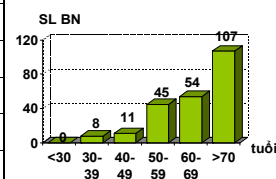
KẾT QUẢ

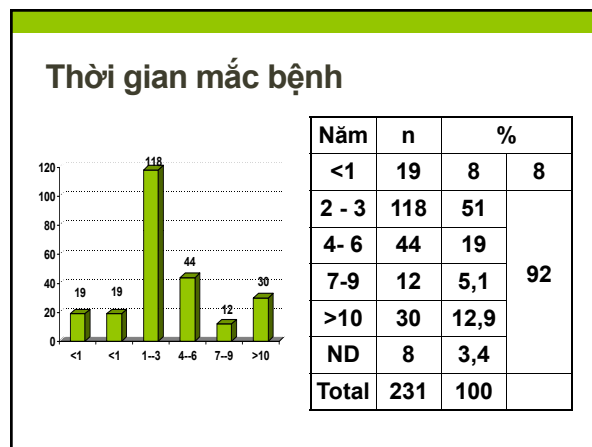
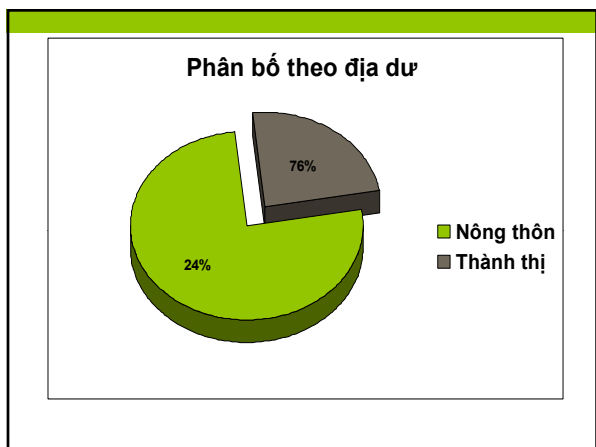
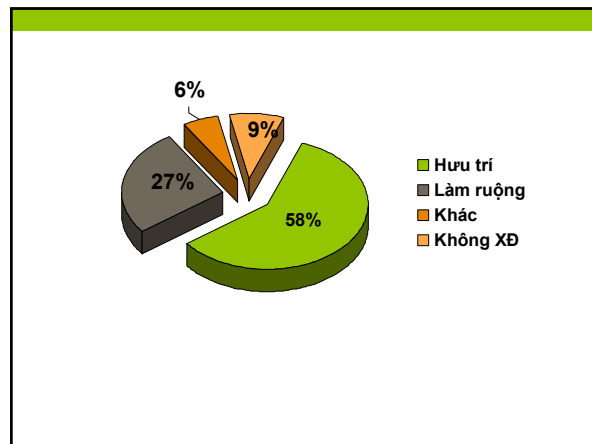
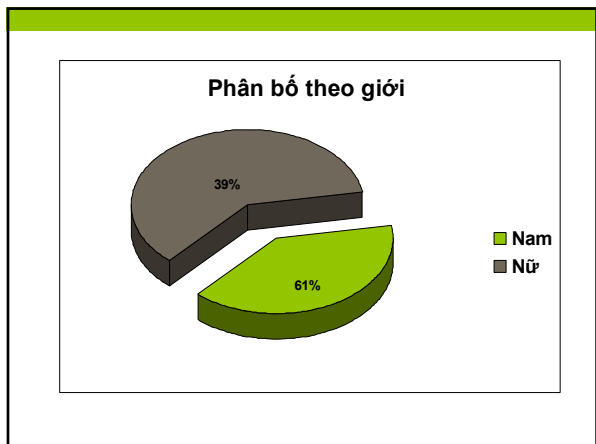


| Năm | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | Cộng |
|-------|------|------|------|------|------|------|
| Số Bn | 34 | 38 | 30 | 65 | 64 | 231 |

Phân bố theo tuổi

| Tuổi | n | % |
|-----------|-----|------|
| < 30 | 0 | 0 |
| 30 - ≤39 | 8 | 3,5 |
| 40 - ≤49 | 11 | 4,8 |
| 50 - ≤59 | 45 | 19,5 |
| 60 - ≤69 | 54 | 23,4 |
| ≥70 | 107 | 46,3 |
| Tổng cộng | 231 | 100 |





Sự xuất hiện tổn thương

| Da | n | % |
|---|-----|------|
| Bình thường | 185 | 80,1 |
| Tổn thương da (Sẹo, vết trợt loét..) | 39 | 16,4 |
| Không XD | 8 | 3,5 |

Yếu tố nguy cơ: Ánh nắng mặt trời 170(90 Bn+ 80 chứng)

| Nơi làm việc | BCC | Chứng | OR | 95% CI |
|-------------------------|-----|-------|-----|-----------|
| Trực tiếp dưới ánh nắng | 90 | 80 | 1 | |
| Trong nhà | 34 | 56 | 0,5 | 0,32-0,91 |

Thuốc lá

| Hút thuốc | BCC | Chứng | OR | 95% CI |
|-----------|-----|-------|-----|-----------|
| Có | 72 | 51 | 1 | |
| không | 95 | 116 | 0,6 | 0,37-0,91 |

Triệu chứng lâm sàng

| Triệu chứng | n | % |
|-------------|-----|------|
| U da | 195 | 84,4 |



| Triệu chứng | n | % |
|-------------|-----|------|
| Giãn mạch | 195 | 84,4 |



| Triệu chứng | n | % |
|-------------|----|------|
| Loét | 94 | 40,7 |



| Triệu chứng | n | % |
|---------------|----|------|
| Hạt ngọc trai | 96 | 41,6 |



| Triệu chứng | n | % |
|-------------|-----|------|
| Tăng sắc tố | 195 | 84,4 |



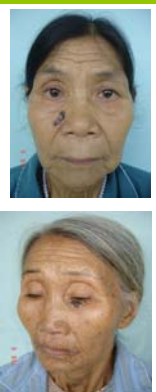
| Triệu chứng | n | % |
|-------------|----|------|
| Thâm nhiễm | 96 | 41,6 |



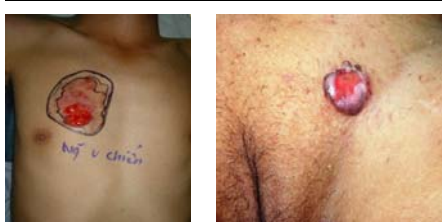
| Triệu chứng | n | % |
|-------------------|----|------|
| Biến dạng, co kéo | 96 | 41,6 |



| Vị trí | n | % | |
|-----------------|-------------------|------|-----|
| Mi mắt | 42 | 18,2 | |
| Trán | 21 | 9,1 | |
| Má | 78 | 33,8 | |
| Mũi | 63 | 27,3 | |
| Đầu, mặt, cổ... | Trán | 4 | 1,7 |
| | Môi | 10 | 4,3 |
| | Khác (đầu, gáy..) | 4 | 1,7 |




| Vùng khác | Vị trí | n | % |
|-----------|-----------|---|-----|
| | Thân mình | 8 | 3,5 |
| | Sinh dục | 1 | 0,4 |




| Số lượng tổn thương | n | % |
|---------------------|------------|------------|
| 1 | 211 | 91,3 |
| ≥ 2 | 20 | 8,7 |
| Cộng | 231 | 100 |

| Kích thước (cm) | n | % |
|-----------------|-----|------|
| <1 | 38 | 16,4 |
| 1-2 | 75 | 32,5 |
| > 2 | 118 | 51 |



| Loại ung thư | n | % |
|--------------|-----|------|
| Thể U | 131 | 56,7 |
| Thể nông | 3 | 1,3 |
| Thể xơ | 9 | 3,9 |
| Không XD | 75 | 32,5 |


| Thể | n | % |
|-----|-----|------|
| U | 131 | 56,7 |



| Thể | n | % |
|----------|---|-----|
| Thể nông | 3 | 1,3 |



| Thể | n | % |
|-----|---|-----|
| Xơ | 9 | 3,9 |



| Số lần mắc | n | % |
|------------|-----|------|
| 2 lần | 9 | 3,9 |
| 1 lần | 222 | 96,1 |
| Cộng | 231 | 100 |

| KẾT LUẬN | |
|----------|---|
| • | Số Bn : ngày càng tăng |
| • | Yếu tố nguy cơ: ASMT. Thuốc lá |
| • | Hầu hết đến ở giai đoạn muộn |
| • | Các triệu chứng sớm: |
| + | U nhỏ vùng tiếp xúc ASMT |
| + | Người có tuổi |
| + | Tiến triển |
| + | Không đáp ứng với các điều trị thuốc thông thường |



Xin trân trọng cảm ơn!